



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-35

1001  
CP  
CỔ  
HẠN  
1/14

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Văn Bảy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên	
Ông Trần Trung Nguơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Ngọa Long	Thành viên	
Ông Trần Bảy	Thành viên	
Ông Tô Thiện Hữu	Thành viên	
Ông Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Đào Quý Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Xuân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Văn Bảy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Trần Trung Nguơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Phạm Ngọa Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Khánh Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng ban thành thành
Bà Hồng Lệ Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Nguyễn Phước Tạo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016
Ông Bùi Tôn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2016



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2016

5-008-C  
ÁNH  
TNHH  
TOÁN  
C  
CHỈ MẸP

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang được lập ngày 01 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chí nhân Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>368.959.393.528</b>	<b>493.747.435.701</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>10.428.732.409</b>	<b>33.547.123.872</b>
111	1. Tiền		10.428.732.409	33.547.123.872
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.700.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>37.905.231.400</b>	<b>100.807.463.341</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.118.753.337	82.522.422.698
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.516.093.834	23.416.252.912
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.010.074.384	5.860.456.797
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.739.690.155)	(10.991.669.066)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>316.619.287.594</b>	<b>358.355.590.056</b>
141	1. Hàng tồn kho		317.152.737.840	360.466.376.234
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(533.450.246)	(2.110.786.178)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.306.142.125</b>	<b>1.037.258.432</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.172.613.996	1.034.758.432
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		66.363.671	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	67.164.458	2.500.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>225.510.062.038</b>	<b>234.987.991.172</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>143.236.086.029</b>	<b>149.066.039.345</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	95.773.409.268	101.576.345.374
222	- Nguyên giá		361.767.472.207	359.994.721.586
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(265.994.062.939)	(258.418.376.212)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	47.462.676.761	47.489.693.971
228	- Nguyên giá		48.208.202.137	47.967.831.410
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(745.525.376)	(478.137.439)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>4.457.706.510</b>	<b>4.940.509.745</b>
231	- Nguyên giá		16.137.653.892	16.137.653.892
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.679.947.382)	(11.197.144.147)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.209.459.146</b>	<b>16.251.323.018</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.209.459.146	16.251.323.018
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>23.250.000.000</b>	<b>23.250.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.250.000.000	23.250.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.296.810.353</b>	<b>41.420.119.064</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.296.810.353	41.420.119.064
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>594.469.455.566</b>	<b>728.735.426.873</b>

0011  
CHI  
CÔN  
ANG  
1/4

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>261.718.256.742</b>	<b>388.070.368.067</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>261.215.256.742</b>	<b>387.567.368.067</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	24.180.787.436	23.293.868.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	6.340.575.299	5.578.638.277
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.408.512	246.685.426
314	4. Phải trả người lao động		750.293.641	3.951.572.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.628.790.099	2.429.587.212
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.831.167.130	11.332.684.146
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	222.702.033.895	338.697.831.593
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		764.200.730	2.036.500.730
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>503.000.000</b>	<b>503.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	503.000.000	503.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>332.751.198.824</b>	<b>340.665.058.806</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>332.751.198.824</b>	<b>340.665.058.806</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		350.000.000.000	350.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.875.078.692	4.875.078.692
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.002.602.581	2.002.602.581
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24.126.482.449)	(16.212.622.467)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(16.212.622.467)	(15.550.194.575)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(7.913.859.982)	(662.427.892)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>594.469.455.566</b>	<b>728.735.426.873</b>

An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Nguyễn Thanh Xuân





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	678.771.407.599	619.498.636.824
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6.132.131.852	6.169.994.949
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		672.639.275.747	613.328.641.875
11	4. Giá vốn hàng bán	25	644.779.766.463	573.401.970.766
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.859.509.284	39.926.671.109
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.744.471.118	5.144.585.159
22	7. Chi phí tài chính	27	13.628.754.026	19.003.357.977
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.857.777.817	9.937.902.855
25	8. Chi phí bán hàng	28	23.499.403.424	23.451.587.412
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	5.863.806.473	6.685.198.182
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.387.983.521)	(4.068.887.303)
31	11. Thu nhập khác	30	912.467.956	4.981.225.177
32	12. Chi phí khác	31	438.344.417	663.131.983
40	13. Lợi nhuận khác		474.123.539	4.318.093.194
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.913.859.982)	249.205.891
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.913.859.982)	249.205.891
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(226)	7

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



Nguyễn Thanh Xuân

006-C.1  
NH  
HH  
TOÁN  
CHỈ MINH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.913.859.982)	249.205.891
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.215.877.899	9.779.629.877
03	- Các khoản dự phòng		(1.829.314.843)	(106.368.208)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		618.122	86.337.982
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.457.186.987)	(2.688.981.881)
06	- Chi phí lãi vay		9.857.777.817	9.937.902.855
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.873.912.026	17.257.726.516
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		65.424.127.168	(50.448.153.910)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		43.313.638.394	(96.077.416.494)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.891.492)	17.956.473.247
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.985.453.147	(697.304.997)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.879.710.355)	(9.683.877.130)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		86.731.727	12.983.641.150
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.336.467.324)	(10.817.476.748)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.376.793.291	(119.526.388.566)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.861.257.476)	(2.018.651.220)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		320.000.000	344.795.487
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.700.000.000)	(35.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	37.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.742.792.542	4.234.516.638
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.498.464.934)	(1.839.339.095)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		570.863.070.044	858.480.022.117
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(686.858.867.742)	(888.714.164.166)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(304.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(115.996.101.698)	(30.234.142.049)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.117.773.341)	(151.599.869.510)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.547.123.872	164.841.322.053
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(618.122)	(2.427.255)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.428.732.409	13.239.025.288

Người lập

Kế toán trưởng




Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 VND; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ;
- Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
- Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc
- Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afiex	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh
- Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
- Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
- Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 421/25 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ



Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

1105  
NH.  
GT  
KIỂM  
AASI  
TP. HC

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.





## 2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm
- Phần mềm vi tính	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





#### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

**Các bên liên quan (tiếp theo)**

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.095.110.968	5.182.309.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.333.621.441	28.364.814.246
	<b>10.428.732.409</b>	<b>33.547.123.872</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>	-	-

(\*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2016 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với lãi suất 5%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	18.750.000.000	-	18.750.000.000	-
	<b>23.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.250.000.000</b>	<b>-</b>

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	15,00%	15,00%	Kinh doanh siêu thị
Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang	25,00%	25,00%	Kinh doanh siêu thị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 39.





**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	-	24.935.918.118
- Ao nuôi Trần Trí Thiện	-	9.000.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	3.823.813.940	5.862.495.940
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam	1.028.597.675	7.469.851.261
- Công ty TNHH MTV Đức Vinh	5.176.034.244	5.152.715.000
- Công ty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	3.318.407.073	2.208.909.874
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.771.900.405	27.892.532.505
	<b>32.118.753.337</b>	<b>82.522.422.698</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.	<b>64.659.006</b>	<b>25.010.544.924</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
MARUBENI	3.228.168.600	-	-	-
GRAIN AND				
OILSEEDS				
Công ty cổ phần	-	-	12.160.000.000	-
GENTRACO				
MARUBENI	-	-	7.711.074.000	-
GRAIN AND				
OILSEEDS				
ILOURA	2.820.583.012	-	-	-
RESOURCES				
PTY LTD				
PESQUERA	2.685.305.107	-	-	-
PACIFICA STAR				
S.A				
INTERSTATE	1.410.205.188	-	-	-
COMMODITIES,				
INC				
Các khách hàng khác	2.371.831.927	1.013.286.465	3.545.178.912	1.013.286.465
	<b>12.516.093.834</b>	<b>1.013.286.465</b>	<b>23.416.252.912</b>	<b>1.013.286.465</b>

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số 25/40 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>7 . PHẢI THU KHÁC</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	-	-	1.834.643.545	-
- Phải thu Bộ Tài chính tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	-	564.123.771	-
- Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN	154.510.425	-	219.938.437	-
- Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư chi phí sản xuất mì và cấp hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	424.776.236	-	506.394.572	-
- Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	944.445	-	-	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia từ góp vốn liên doanh Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang (viết tắt là SAGICO)	2.400.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	605.238.149	(302.619.074)	605.238.149	(302.619.074)
- Tạm ứng	298.899.086	-	2.083.335.767	-
- Ký cược, ký quỹ	18.750.000	-	-	-
- Phải thu khác	106.956.043	-	46.782.556	-
	<b>4.010.074.384</b>	<b>(302.619.074)</b>	<b>5.860.456.797</b>	<b>(302.619.074)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>



**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Nguyên	4.429.052.089	2.214.526.045	6.467.734.089	3.605.842.758
- Công ty Cổ phần Việt An	3.172.603.989	951.779.096	3.172.603.989	1.320.817.190
- Công ty TNHH Một thành viên Đức Vinh	5.176.034.244	-	5.152.715.000	-
- Công ty TNHH Phước Thạnh Long Xuyên	979.672.500	-	979.672.500	-
- Các đối tượng khác	196.772.193	48.139.720	196.772.193	51.168.757
	<b>13.954.135.015</b>	<b>3.214.444.860</b>	<b>15.969.497.771</b>	<b>4.977.828.705</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.363.026.442	-	166.156.810.990	-
Công cụ, dụng cụ	4.051.572.207	-	4.485.144.137	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.160.597.594	-	56.770.048.735	(799.836.789)
Thành phẩm	62.185.291.883	-	49.027.944.606	(170.928.695)
Hàng hoá	70.587.262.820	(533.450.246)	58.601.590.777	(1.140.020.694)
Hàng gửi đi bán	-	-	201.812.056	-
Hàng hóa bất động sản	22.804.986.894	-	25.223.024.933	-
	<b>317.152.737.840</b>	<b>(533.450.246)</b>	<b>360.466.376.234</b>	<b>(2.110.786.178)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
- Dự án khác	34.262.546	105.476.418
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
- Dự án cải tạo băng chuyền tái đông 600m3/ngày tại Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Afiox	460.234.229	460.234.229
- Các công trình khác	29.350.000	-
	<b>16.209.459.146</b>	<b>16.251.323.018</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988	359.994.721.586
- Mua trong kỳ	-	1.231.538.681	231.000.000	-	-	1.462.538.681
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	28.934.593	1.171.277.347	-	-	-	1.200.211.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(730.000.000)	(160.000.000)	-	(890.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>147.221.685.485</b>	<b>180.322.175.979</b>	<b>26.632.590.315</b>	<b>4.208.329.440</b>	<b>3.382.690.988</b>	<b>361.767.472.207</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	102.065.911.668	128.729.868.277	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383	258.418.376.212
- Khấu hao trong kỳ	2.833.195.570	4.776.345.859	633.333.413	150.854.035	71.957.850	8.465.686.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(730.000.000)	(160.000.000)	-	(890.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>104.899.107.238</b>	<b>133.506.214.136</b>	<b>22.657.573.765</b>	<b>3.004.256.567</b>	<b>1.926.911.233</b>	<b>265.994.062.939</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	45.126.839.224	49.189.491.674	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605	101.576.345.374
Tại ngày cuối kỳ	42.322.578.247	46.815.961.843	3.975.016.550	1.204.072.873	1.455.779.755	95.773.409.268

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.847.345.395 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.823.785.099 VND.



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
- Mua trong kỳ	240.370.727	-	240.370.727
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.889.324.267</b>	<b>318.877.870</b>	<b>48.208.202.137</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	240.308.753	237.828.686	478.137.439
- Khấu hao trong kỳ	254.374.171	13.013.766	267.387.937
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>494.682.924</b>	<b>250.842.452</b>	<b>745.525.376</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971
Tại ngày cuối kỳ	<b>47.394.641.343</b>	<b>68.035.418</b>	<b>47.462.676.761</b>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc thuộc Dự án Khu định cư Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc có nguyên giá 16.137.653.892 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2016 là 11.679.947.382 VND trong đó khấu hao phát sinh trong kỳ là 482.803.235 VND.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	131.470.059	77.432.876
- Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	251.389.357	113.029.685
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	54.878.499	76.319.375
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	29.574.681	21.648.224
- Chi phí bảo hiểm	2.768.976	104.150.402
- Chi phí làm hàng nhập khẩu	1.612.674.358	555.646.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	89.858.066	86.531.870
	<b>2.172.613.996</b>	<b>1.034.758.432</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155.293.961	165.834.836
- Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.127.227.833	2.409.977.293
- Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	35.358.484.582	38.187.163.348
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	519.117.201	657.143.587
- Chi phí trả trước dài hạn khác	136.686.776	-
	<b>38.296.810.353</b>	<b>41.420.119.064</b>

(\*) Đây là giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Thời gian phân bổ 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo thông tư 138/2012/TT-BTC đến 30/06/2016 là: 21.215.090.745 VND.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Đa Năng	6.349.492.000	6.349.492.000	5.492.823.000	5.492.823.000
- Doanh nghiệp tư nhân Thái Thị Thu Hạnh	-	-	2.225.512.400	2.225.512.400
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Quang Tuấn	192.879.467	192.879.467	3.530.496.585	3.530.496.585
- Công ty TNHH Hiệp Lực	2.636.419.300	2.636.419.300	741.997.350	741.997.350
- Phải trả các đối tượng khác	15.001.996.669	15.001.996.669	11.303.039.247	11.303.039.247
	<b>24.180.787.436</b>	<b>24.180.787.436</b>	<b>23.293.868.582</b>	<b>23.293.868.582</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Seawell Co.,Ltd	-	2.023.301.250
- Trương Văn Sĩ (Bình Hoà)	80.764.868	565.536.668
- Đỗ Văn Thẹn	2.300.000.000	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.125.000.000	-
- Công Ty TNHH Ánh Tuyết	1.046.886.000	-
- Các khách hàng khác	1.787.924.431	2.989.800.359
	<b>6.340.575.299</b>	<b>5.578.638.277</b>





**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	212.478.445	94.688.208	307.166.653	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.634.450.926	2.699.115.384	64.664.458	-	-	-	64.664.458	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	31.848.681	135.213.385	150.350.154	-	-	-	-	-	-	16.711.912	-
Thuế Tài nguyên	-	2.358.300	3.639.600	5.301.300	-	-	-	-	-	-	696.600	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.575.518.786	1.575.518.786	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	82.173.608	82.173.608	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	89.575.664	89.575.664	-	-	-	-	-	-	-	-
	<b>2.500.000</b>	<b>246.685.426</b>	<b>4.615.260.177</b>	<b>4.909.201.549</b>	<b>67.164.458</b>	<b>17.408.512</b>						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	965.689.589	987.622.127
Trích trước chi phí tiền công sản xuất, tiền com CBNV	1.322.962.367	1.164.709.170
Trích trước chi phí vận chuyển	-	34.011.000
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động	210.000.000	-
Chi phí phải trả khác	130.138.143	243.244.915
	<b><u>2.628.790.099</u></b>	<b><u>2.429.587.212</u></b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	81.287.320	39.216.380
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế	525.937.740	598.049.797
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.389.360	39.216.380
- Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	9.406.742.698
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	68.909.000	69.213.000
- Phải trả chiết khấu thương mại	2.410.653.810	965.697.091
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.132.800	214.548.800
	<b><u>3.831.167.130</u></b>	<b><u>11.332.684.146</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	503.000.000	503.000.000
	<b><u>503.000.000</u></b>	<b><u>503.000.000</u></b>





20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (1)	129.943.689.434	129.943.689.434	137.240.330.624	214.249.538.631	52.934.481.427	52.934.481.427
- Ngân hàng TMCP Ngạcai thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (2)	19.221.126.620	19.221.126.620	107.649.126.523	46.574.630.059	80.295.623.084	80.295.623.084
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (3)	46.304.997.074	46.304.997.074	135.624.597.876	154.280.249.520	27.649.345.430	27.649.345.430
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Cần Thơ (4)	137.222.451.465	137.222.451.465	184.438.186.743	262.873.242.808	58.787.395.400	58.787.395.400
- Vay cá nhân (5)	6.005.567.000	6.005.567.000	5.910.828.278	8.881.206.724	3.035.188.554	3.035.188.554
	<b>338.697.831.593</b>	<b>338.697.831.593</b>	<b>570.863.070.044</b>	<b>686.858.867.742</b>	<b>222.702.033.895</b>	<b>222.702.033.895</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 55/2015-HĐTDHM-NHCT740-AFIEX ngày 27/08/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/08/2016;
  - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 52.934.481.427 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
- (2) Số dư tại ngày 30/06/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 106/2015/VCB.AG ngày 08/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Kinh doanh nguyên liệu nhập khẩu, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.185.000.000 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 72/2016/VCB.AG ngày 17/02/2016 và phụ lục số 01 ngày 01/04/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Kinh doanh nguyên liệu nhập khẩu, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến 31/12/2016;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 79.110.623.084 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/548403/HĐTD ngày 30/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở LC;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.649.345.430 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng tín dụng số VNM 150704 ngày 10/04/2015 và Bản sửa đổi số 1 VNM 152250 ngày 13/04/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 9.700.000 USD quy đổi VND tương đương;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 58.787.395.400 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.
- (5) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.





**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(2.658.756.365)	354.218.924.908
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	249.205.891	249.205.891
Số dư cuối kỳ trước	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(2.409.550.474)	354.468.130.799
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(16.212.622.467)	340.665.058.806
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(7.913.859.982)	(7.913.859.982)
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(24.126.482.449)	332.751.198.824

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	178.500.000.000	51,00	178.500.000.000	51,00
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV	71.816.500.000	20,52	71.816.500.000	20,52
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	30.187.500.000	8,63	30.187.500.000	8,63
Các cổ đông khác	69.496.000.000	19,85	69.496.000.000	19,85
	350.000.000.000	100,00	350.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	350.000.000.000	350.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.152,58	1.237.425,89
- Đồng Euro (EUR)	281,85	287,28

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	629.743.410.561	580.586.733.038
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.272.901.582	34.952.447.423
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.755.095.456	3.959.456.363
	<u>678.771.407.599</u>	<u>619.498.636.824</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	<u>180.677.491.774</u>	<u>48.479.939.759</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.571.511.187	5.036.183.535
Hàng bán bị trả lại	560.620.665	1.086.855.894
Giảm giá hàng bán	-	46.955.520
	<u>6.132.131.852</u>	<u>6.169.994.949</u>

006-C  
NH  
NH  
TOÁN  
CHỈ MẸ



**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	600.600.050.682	537.283.873.389
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.339.013.674	36.492.165.497
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.418.038.039	2.255.424.037
Hoàn nhập phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.577.335.932)	(2.629.492.157)
	<b><u>644.779.766.463</u></b>	<b><u>573.401.970.766</u></b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.365.382	2.498.327.724
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	920.228.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.138.371.605	276.271.694
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.581.856.216	1.449.757.034
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.877.915	-
	<b><u>6.744.471.118</u></b>	<b><u>5.144.585.159</u></b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.857.777.817	9.937.902.855
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.384.417.510	3.895.808.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.385.940.577	5.083.308.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	618.122	86.337.982
	<b><u>13.628.754.026</u></b>	<b><u>19.003.357.977</u></b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	2.882.229.528	1.750.985.377
Chi phí nhân viên	3.962.640.511	4.429.923.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.661.688	930.912.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.952.527.904	13.813.020.008
Chi phí khác bằng tiền	2.680.343.793	2.526.746.296
	<b><u>23.499.403.424</u></b>	<b><u>23.451.587.412</u></b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.641.578	65.434.776
Chi phí nhân viên quản lý	1.676.607.460	1.749.894.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.363.935	287.014.826
Thuế, phí, lệ phí	46.881.029	45.292.404
Chi phí dự phòng	(251.978.911)	2.735.860.365
Chi phí phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	2.828.678.766	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.131.669	307.990.590
Chi phí khác bằng tiền	956.480.947	1.493.711.129
	<b>5.863.806.473</b>	<b>6.685.198.182</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	313.450.000	-
Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	61.000.690	342.249.878
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng	457.253.676	514.554.976
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh	3.695.000	74.365.805
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	3.362.728.758
Thu nhập từ hoàn thuế nhập khẩu nộp thừa năm 2014 theo Quyết định số 612/QĐXLTTNT ngày 03/06/2015 của Chi cục Hải qua cửa khẩu Cái Mép	-	633.343.260
Thu nhập khác	77.068.590	53.982.500
	<b>912.467.956</b>	<b>4.981.225.177</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	85.617.537
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	-	92.120.438
Bồi thường hao hụt hàng hóa	407.451.460	357.358.321
Chi phí nộp phạt hành chính, bồi thường	-	126.756.354
Chi phí khác	30.892.957	1.279.333
	<b>438.344.417</b>	<b>663.131.983</b>





**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.612.954.866)	890.649.427
Các khoản điều chỉnh tăng	18.616.544	120.530.805
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.138.371.605)	(276.271.694)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(12.732.709.927)	734.908.538
Chuyển lỗ các năm trước	-	(734.908.538)
Tổng thu nhập tính thuế	(12.732.709.927)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>(2.500.000)</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(300.905.116)	(641.443.536)
Thu nhập tính thuế TNDN	(300.905.116)	(641.443.536)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>(2.500.000)</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế	(7.913.859.982)	249.205.891
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.913.859.982)	249.205.891
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(226)</b>	<b>7</b>

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680.983.550.059	745.742.978.634
Chi phí nhân công	26.691.342.365	27.290.568.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.215.877.899	9.690.706.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.969.007.751	57.834.344.865
Chi phí khác bằng tiền	5.632.289.471	6.408.077.007
	<b>761.492.067.545</b>	<b>846.966.674.921</b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	10.428.732.409	-	33.547.123.872	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.188.827.721	(9.726.403.690)	88.442.879.495	(9.978.382.601)
Các khoản cho vay	1.700.000.000	-	-	-
	<b>48.317.560.130</b>	<b>(9.726.403.690)</b>	<b>121.990.003.367</b>	<b>(9.978.382.601)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			222.702.033.895	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác			28.514.954.566	35.129.552.728
Chi phí phải trả			2.628.790.099	2.429.587.212
			<b>253.845.778.560</b>	<b>376.256.971.533</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.428.732.409	-	-	10.428.732.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.402.424.031	60.000.000	-	26.462.424.031
Các khoản cho vay	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
	<b>38.531.156.440</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>38.591.156.440</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.547.123.872	-	-	33.547.123.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.404.496.894	60.000.000	-	78.464.496.894
	<b>111.951.620.766</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>112.011.620.766</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	222.702.033.895	-	-	222.702.033.895
Phải trả người bán, phải trả khác	28.011.954.566	503.000.000	-	28.514.954.566
Chi phí phải trả	2.628.790.099	-	-	2.628.790.099
	<b>253.342.778.560</b>	<b>503.000.000</b>	<b>-</b>	<b>253.845.778.560</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	338.697.831.593	-	-	338.697.831.593
Phải trả người bán, phải trả khác	34.626.552.728	503.000.000	-	35.129.552.728
Chi phí phải trả	2.429.587.212	-	-	2.429.587.212
	<b>375.753.971.533</b>	<b>503.000.000</b>	<b>-</b>	<b>376.256.971.533</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	570.863.070.044	858.480.022.117
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	686.858.867.742	888.714.164.166

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

0111106  
CHI NH  
CÔNG TY  
ANG KIEM  
AAS  
V4-TR.H



**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	668.884.180.291	3.755.095.456	672.639.275.747
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>26.522.451.867</b>	<b>1.337.057.417</b>	<b>27.859.509.284</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.861.257.476	-	2.861.257.476
Tài sản bộ phận trực tiếp	573.812.942.263	4.457.706.510	578.270.648.773
Tài sản không phân bổ	-	-	16.198.806.793
<b>Tổng tài sản</b>	<b>573.812.942.263</b>	<b>4.457.706.510</b>	<b>594.469.455.566</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	249.511.611.430	-	249.511.611.430
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	12.206.645.312
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>249.511.611.430</b>	<b>-</b>	<b>261.718.256.742</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.306.008.716	181.333.267.031	672.639.275.747
Tài sản bộ phận	594.469.455.566	-	594.469.455.566
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.861.257.476	-	2.861.257.476

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>Phí giao nhận, phí ủy thác</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	1.255.093.063	423.246.496
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	180.196.052.456	48.128.977.448
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	481.439.318	350.962.311
<b>Lãi vay do ứng trước tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	75.401.877



**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
<b>Lãi góp vốn liên doanh</b>			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	5.138.371.605	276.271.694

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	24.935.918.118
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	64.659.006	74.626.806
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	2.400.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	612.000.000	610.000.000

**40 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

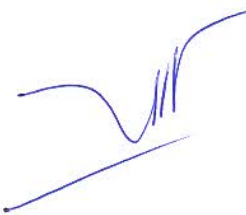
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc


Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

Nguyễn Thanh Xuân





**CTY CP XNK NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 410 /GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 15 tháng 08 năm 2016

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên )

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763 932963; Fax: 0763 932981; Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2016		Chênh lệch	%
	Sau soát xét	Trước soát xét		
<b>Doanh thu thuần về cung cấp HHDV</b>	<b>672.639</b>	<b>672.639</b>	-	
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>644.780</b>	<b>644.780</b>	-	
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>27.860</b>	<b>27.860</b>	-	
Doanh thu hoạt động tài chính	6.744	6.744	-	
Chi phí tài chính	13.629	13.629	-	
* Trong đó : chi phí lãi vay	9.858	9.858	-	
Chi phí bán hàng	23.499	23.499	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.864	3.035	2.829	93,20
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>(8.388)</b>	<b>(5.559)</b>	<b>(2.829)</b>	<b>50,88</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>474</b>	<b>474</b>	-	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(7.914)</b>	<b>(5.085)</b>	<b>(2.829)</b>	<b>55,63</b>
Thuế TNDN (*)	-	-	-	
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(7.914)</b>	<b>(5.085)</b>	<b>(2.829)</b>	<b>55,63</b>

(\*) Thu nhập tính thuế TNDN của CTy bằng không do chuyển lỗ năm trước

Do Công ty thực hiện phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh của 6 tháng đầu năm là 2.829 triệu đồng vào chi phí quản lý đã làm lỗ kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 công bố so với báo cáo tài chính bán niên soát xét tăng thêm tương ứng.

Trên đây là giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên, Công ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang xin kính báo./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- Lưu VT



*Nguyễn Thanh Xuân*